Chi tiết mã HS 2517.49.00

Mã HS	2517.49.00
Mô tả hàng hóa	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt / - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	01/11/2026 11:46:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25174900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3086
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3086
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3086
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5/5/30/30	5 / 5 / 30 / 30 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3086
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5/10/4,3/5,2; M: 5/10/5,3/6,5	5/10/4,3/5,2; M: 5/10/5,3/6,5	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3086
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5/10/6,4/7,8	5 / 10 / 6,4 / 7,8 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3086
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5/10/6,4/7,8	5 / 10 / 6,4 / 7,8 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3086

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3072
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3033
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3033
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3033
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3033
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3033
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3033
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3071
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3071
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3071
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3071

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3071
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3071
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3075
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3075
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3075
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3075
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3075
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3075
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3075
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3039
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3035
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3035
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3035
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3035
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3035
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3035
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3035
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3035
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3035
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3035
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3035
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3035
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3082
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3082
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3082
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3082

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3082
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3082
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3079
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3079
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3079
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3079
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3079
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3079
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3087
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3087
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3087
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3087
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3087
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3087
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3058
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3058
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3058
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3058
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3058
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3058
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3060
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3060
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3060
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3060
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3060
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3056
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3056
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3056
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3056
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3056
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3056
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3056
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3079
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3079
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3079
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3079
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3079
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3079
RCEP B	2022	2022	0	B!D3079
RCEP B	2023	2023	0	B!E3079
RCEP B	2024	2024	0	B!F3079
RCEP B	2025	2025	0	B!G3079
RCEP B	2026	2026	0	B!H3079
RCEP B	2027	2027	0	B!I3079
RCEP C	2022	2022	0	C!D3079
RCEP C	2023	2023	0	C!E3079
RCEP C	2024	2024	0	C!F3079
RCEP C	2025	2025	0	C!G3079
RCEP C	2026	2026	0	C!H3079
RCEP C	2027	2027	0	C!I3079
RCEP D	2022	2022	0	D!D3079

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E3079
RCEP D	2024	2024	0	D!F3079
RCEP D	2025	2025	0	D!G3079
RCEP D	2026	2026	0	D!H3079
RCEP D	2027	2027	0	D!I3079
RCEP E	2022	2022	0	E!D3082
RCEP E	2023	2023	0	E!E3082
RCEP E	2024	2024	0	E!F3082
RCEP E	2025	2025	0	E!G3082
RCEP E	2026	2026	0	E!H3082
RCEP E	2027	2027	0	E!I3082
RCEP F	2022	2022	0	F!D3079
RCEP F	2023	2023	0	F!E3079
RCEP F	2024	2024	0	F!F3079
RCEP F	2025	2025	0	F!G3079
RCEP F	2026	2026	0	F!H3079
RCEP F	2027	2027	0	F!I3079
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F2861
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G2861
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H2861
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I2861

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột > Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2517.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2517.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3086), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.